TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/KDTM-PT
Ngày 15-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Bà Trần Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-KDTM ngày 22/3/2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 08/02/2023 của Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 31/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2023/QĐPT-KDTM ngày 27/4/2023, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 11/2023/TB-TA ngày 26/5/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất T2 Việt Nam (gọi tắt là Công ty T2); địa chỉ: thửa đất số R, tờ bản đồ D, khu phố H2, phường T3, thành phố T4, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Thái Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ: số 84, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản uỷ quyền ngày 26/9/2022); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất H4 (gọi tắt là Công ty H4); địa chỉ: thửa đất số U, tờ bản đồ số I, đường D6, Cụm công nghiệp P, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Thái Thanh H5, sinh năm 1979; địa chỉ liên hệ: đường số 5, tổ 1, khu phố 3, phường U, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 07/4/2023); có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất T2 Việt Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Trong tháng 11 năm 2020, Công ty T2 bán hàng hóa là keo kết dính và vải không dệt cho Công ty H4 với tổng giá trị tiền hàng 419.944.380 đồng (chưa bao gồm 10% VAT). Việc mua bán không ký hợp đồng mà chỉ liên hệ qua điện thoại. Khi bên mua đặt hàng thì Công ty T2 giao hàng đến địa chỉ bên mua yêu cầu, giao hàng cho người đại diện bên mua ký nhận. Công ty T2 sẽ gửi bảng chi tiết công nợ của từng tháng, bên mua ký xác nhận và ký đóng dấu gửi lại bên bán, thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày đối chiếu công nợ.

Đại diện Công ty H4 ký xác nhận các phiếu giao hàng sau:

- Phiếu giao hàng ngày 03/11/2020, giá trị hàng hóa là 10.800.000 đồng; người ký nhận hàng là ông Z1

- Phiếu giao hàng ngày 07/11/2020, giá trị hàng hóa là 216.000.000 đồng; người ký nhận hàng là ông Z1

- Phiếu giao hàng ngày 10/11/2020, giá trị hàng hóa là 85.651.800 đồng; người ký nhận hàng là chị Nguyễn Thị H6.

- Phiếu giao hàng ngày 12/11/2020, giá trị: 38.153.700 đồng; người ký nhận hàng là chị Nguyễn Thị H6.

- Phiếu giao hàng ngày 12/11/2020, giá trị 71.565.000 đồng; người ký nhận hàng là chị Nguyễn Thị H6.

Sau khi hai bên đối chiếu, tổng giá trị hàng hóa của 05 phiếu giao hàng trên là 419.944.380 đồng; đại diện Công ty H4 ký "Công nợ tháng 11/2020" xác nhận số tiền nợ là 419.944.380 đồng vào ngày 30/11/2020 và chuyển lại qua mạng xã hội cho Công ty T2.

Công ty H4 không thanh toán số tiền trên nên Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty H4 phải trả số tiền 508.132.699 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 419.944.380 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 01%/tháng (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm) là 88.188.319 đồng.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn Công ty H4 không mua hàng hóa và ký các chứng từ nhận hàng, nợ tiền với nguyên đơn Công ty T2; không thừa nhận các chứng từ do nguyên đơn đưa ra là do nhân viên hoặc người có thẩm quyền của bị đơn ký.

Công ty H4 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T2.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 08/02/2023 của Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất T2 Việt Nam về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Sản xuất H4 thanh toán tổng số tiền 521.850.882 đồng, bao gồm nợ gốc là 419.944.380 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 101.906.502 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/02/2023, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất T2 Việt Nam kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn thu thập chứng cứ bổ sung. Bị đơn xác định hai bên đã được tiếp cận toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa một lần theo yêu cầu của nguyên đơn và hỗ trợ nguyên đơn thu thập chứng cứ tại cơ quan có thẩm quyền và đã có kết quả; nay nguyên đơn tiếp tục đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ bổ sung, bị đơn không đồng ý.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được bản chính Bảng đối chiếu công nợ tháng 11/2020, bị đơn không thừa nhận nên tài liệu này không được xác định là chứng cứ theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các phiếu giao hàng ngày: 03/11/2020, 07/11/2020, 10/11/2020, 12/11/2020 là bản chính, nhưng không có căn cứ xác định được người nhận hàng là nhân viên bị đơn, không có dấu mộc của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có nhận hàng hóa từ nguyên đơn, không thừa nhận những người ký tên vào phiếu giao hàng là nhân sự trong công ty bị đơn. Do đó, các phiếu giao hàng này không phải là chứng cứ để chứng minh bị đơn có nhận hàng của nguyên đơn.

Như vậy, nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Tòa án phúc thẩm đã thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng kết quả thu thập không làm thay đổi kết quả giải quyết tại bản án sơ thẩm. Như vậy, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung thêm bất kỳ tài liệu nào tại Tòa án cấp phúc thẩm để chứng minh yêu cầu kháng cáo, nên không có căn cứ xem xét kháng cáo của nguyên đơn. Trường hợp cần thu thập chứng cứ bổ sung thì đề nghị Hội

đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập theo yêu cầu của nguyên đơn, trường hợp xét thấy không cần thiết thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Công ty T2 khởi kiện Công ty H4 "tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa"; nguyên đơn không chứng minh được có hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn.

Nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ về giấy phép lao động của người nước ngoài tại Sở L, tên người lao động của bị đơn có đóng bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm X; yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn mà yêu cầu nguyên đơn phải chứng minh nguyên đơn không thể thực hiện việc thu thập chứng cứ tại 02 cơ quan trên là không phù hợp với thực tế và chưa đúng với quy định tại khoản 7 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, thiếu sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại Tòa án cấp phúc thẩm. Ngoài ra, đương sự trong vụ án là giám đốc doanh nghiệp, là người có trình độ tiêu chuẩn nhất định theo quy định tại Điều 64 của Luật Doanh nghiệp; người đại diện hợp pháp của hai bên đều là luật sư, là người có trình độ am hiểu pháp luật, phải có trách nhiệm chứng minh cho quyền lợi của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn không chứng minh được có hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên nhưng có đưa ra các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là các phiếu giao hàng do nguyên đơn phát hành:

Phiếu giao hàng ngày 03/11/2020, giá trị hàng hóa là 10.800.000 đồng và Phiếu giao hàng ngày 07/11/2020, giá trị hàng hóa là 216.000.000 đồng; người ký nhận hàng là ông Z1

Bị đơn không thừa nhận ông Z2 là nhân viên của bị đơn và trình bày là không biết người ký tên trên phiếu nhận hàng là ai; phiếu giao hàng do nguyên đơn phát hành, không có chứng cứ chứng minh nhân viên của bị đơn có ký vào phiếu giao hàng.

Phiếu giao hàng ngày 10/11/2020, giá trị hàng hóa là 85.651.800 đồng; Phiếu giao hàng ngày 12/11/2020, giá trị: 38.153.700 đồng; phiếu giao hàng ngày 12/11/2020, giá trị 71.565.000 đồng; 03 phiếu giao hàng này đều do một người tên "H6" ký nhận.

Bị đơn không thừa nhận người ký tên trên các phiếu giao hàng tên "Z2" và "H6" là nhân viên của bị đơn và trình bày là không biết người ký tên trên phiếu nhận hàng là ai; bị đơn không thừa nhận có mua bán hàng hóa và có nợ tiền của nguyên đơn.

[2.2] Ngoài ra, nguyên đơn còn giao nộp bản sao "công nợ tháng 11/2020" ký ngày 30/11/2020 gửi "qua mạng xã hội", trong đó bị đơn Công ty H4 ký xác nhận còn nợ nguyên đơn Công ty T3 số tiền 419.944.380 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận không có bản chính để giao nộp và như đã phân tích ở trên, hai bên không ký hợp đồng nên không có thỏa thuận về việc trao đổi, liên lạc theo phương thức điện tử (mạng xã hội wechat); do đó, theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bản sao "công nợ tháng 11/2020" ký ngày 30/11/2020 không phải là chứng cứ có giá trị chứng minh.

[2.3] Dù thông tin nguyên đơn đưa ra chưa rõ ràng nhưng Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc thu thập chứng cứ tại Sở L, Ban Q, Bảo hiểm X.

Tại Văn bản số 3660/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 16/5/2023, Sở L xác định không cấp giấy phép lao động cho người có tên là ông Z2 làm việc tại Công ty H4

Tại Văn bản số 869/BHXH-TST ngày 25/5/2023, Bảo hiểm X xác định danh sách đóng bảo hiểm xã hội của Công ty H4 không có tên bà Nguyễn Thị H6.

Tòa án còn có Văn bản số 37/TA-KDTM ngày 08/5/2023 về việc thu thập thông tin, chứng cứ tại Ban Quản lý cụm công nghiệp P, tỉnh Bình Dương nhưng không có kết quả trả lời.

[2.4] Sau khi tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm để thu thập chứng cứ thì nguyên đơn còn yêu cầu đưa tài xế lái xe khi giao hàng là ông Phạm Văn T5 và ông Bùi Tuấn K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Xét thấy, ông K và ông T5 đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, 02 ông chỉ là người vận chuyển thuê (giao hàng) và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn nên yêu cầu đưa họ tham gia tố tụng trong vụ án là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Thời hạn tố tụng đối với vụ án đã hết, nguyên đơn đã không chứng minh được cho yêu cầu khởi kiện của mình; do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty T2.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất T2 Việt Nam.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 08/02/2023 của Toà án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất T2 Việt Nam phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0006746 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa Kinh tế.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa